

## BẢNG KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM THÁNG 1-2022

| STT | CHỈ TIÊU                                            | ĐƠN VỊ                 | QCVN 01:2009/BYT    | Kết quả thử nghiệm  |                     |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|     |                                                     |                        |                     | Giá trị min         | Giá trị Max         |
| 1   | pH*                                                 | -                      | 6.50 - 8.50         | 7.13                | 7.42                |
| 2   | Mùi vị                                              | -                      | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 3   | Độ màu *                                            | Pt - Co                | $\leq 15$           | 1                   | 4                   |
| 4   | Độ đục                                              | NTU                    | $\leq 2$            | 0.24                | 0.56                |
| 5   | Độ cứng tổng cộng                                   | mg/l CaCO <sub>3</sub> | $\leq 300$          | 26                  | 36                  |
| 6   | Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )*                |                        | $\leq 250$          | 8                   | 10                  |
| 7   | Clo dư                                              | mg/l                   | 0.30-0.50           | 0.35                | 0.5                 |
| 8   | Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )    | mg/l                   | $\leq 3$            | KPH                 | KPH                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )   | mg/l                   | $\leq 50$           | 0.43                | 0.43                |
| 10  | Hàm lượng Sunphate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/l                   | $\leq 250$          | 3.29                | 6.16                |
| 11  | Hàm lượng Sắt tổng (Fe <sub>tc</sub> )*             | mg/l                   | $\leq 0.3$          | 0.02                | 0.03                |
| 12  | Hàm lượng Mangan (Mn)*                              | mg/l                   | $\leq 0.3$          | KPH                 | KPH                 |
| 13  | Chỉ số Pecmanganat                                  | mg/l                   | $\leq 2$            | 0.26                | 0.26                |
| 14  | E.Coli                                              | CFU/ml                 | 0                   | 0                   | 0                   |
| 15  | Coliform                                            | CFU/ml                 | 0                   | 0                   | 0                   |

Ghi chú: KPH ( không phát hiện )